

Câu	Ý	Nội dung	Điểm
PHẦN CHUNG CHO TẤT CẢ THÍ SINH (8,0 điểm)			
I <i>(2,0 đ)</i>	1	Trình bày hoạt động và hậu quả của bão ở nước ta. Cho biết nguyên nhân chủ yếu gây mưa vào mùa hạ cho cả hai miền Nam, Bắc và vào tháng IX cho miền Trung.	1,00
		<i>a) Hoạt động và hậu quả của bão</i>	0,75
		- Trên cả nước: Mùa bão kéo dài từ tháng VI đến tháng XI (chủ yếu tập trung vào các tháng VIII, IX, X) và chậm dần từ Bắc vào Nam.	0,25
		- Mỗi năm trung bình có 3 - 4 cơn bão đổ bộ vào vùng bờ biển nước ta.	0,25
	- Hậu quả: Mưa to, gió lớn dẫn đến lũ lụt, nước dâng..., gây ra những tác hại to lớn cho sản xuất và đời sống.	0,25	
	<i>b) Nguyên nhân chủ yếu gây mưa vào mùa hạ cho cả hai miền Nam, Bắc và vào tháng IX cho miền Trung: Chủ yếu do hoạt động của gió mùa Tây Nam cùng với dải hội tụ nhiệt đới.</i>	0,25	
2	Dân số Việt Nam có những đặc điểm gì? Tại sao dân số đông cũng là một thế mạnh để phát triển kinh tế của nước ta?	1,00	
		<i>a) Đặc điểm của dân số nước ta</i>	0,75
		- Đông dân, có nhiều thành phần dân tộc: Hơn 84 triệu người (năm 2006), có 54 thành phần dân tộc.	0,25
		- Tăng còn nhanh: Tăng nhanh từ nửa cuối thế kỉ XX, sau đó tốc độ giảm, nhưng số người tăng thêm hàng năm vẫn lên tới 1 triệu.	0,25
- Cơ cấu dân số theo nhóm tuổi đang có sự biến đổi.	0,25		
<i>b) Giải thích: Dân số đông vừa là nguồn lao động dồi dào, vừa là thị trường tiêu thụ rộng lớn.</i>	0,25		
II <i>(3,0 đ)</i>	1	Chứng minh rằng tài nguyên du lịch của nước ta rất đa dạng.	1,50
		<i>a) Tài nguyên du lịch tự nhiên</i>	0,75
		- Địa hình (2 di sản thiên nhiên thế giới, 125 bãi biển, 200 hang động).	0,25
		- Khí hậu (đa dạng, phân hóa); nước (sông, hồ, nước nóng và nước khoáng).	0,25
		- Sinh vật (hơn 30 vườn quốc gia; động vật hoang dã, thủy hải sản).	0,25
<i>b) Tài nguyên du lịch nhân văn</i>	0,75		
- Di tích (4 vạn, trong đó có hơn 2,6 nghìn được xếp hạng; các di sản văn hóa thế giới...).	0,25		
- Lễ hội (quan trọng, tập trung vào mùa xuân).	0,25		
- Các loại tài nguyên du lịch nhân văn khác (làng nghề, văn nghệ dân gian, ẩm thực...).	0,25		

	<p>2 Phân tích các thế mạnh về kinh tế - xã hội của Đồng bằng sông Hồng. Tại sao việc làm là một trong những vấn đề nan giải ở vùng này? 1,50</p> <p><i>a) Phân tích các thế mạnh về kinh tế - xã hội của Đồng bằng sông Hồng</i> 1,00</p> <ul style="list-style-type: none"> - Dân cư - lao động: Lao động dồi dào, có kinh nghiệm và trình độ. 0,25 - Cơ sở hạ tầng: Mạng lưới giao thông, điện, nước có chất lượng vào loại hàng đầu của cả nước. 0,25 - Cơ sở vật chất - kĩ thuật phục vụ sản xuất và đời sống ngày càng được hoàn thiện. 0,25 - Thế mạnh khác: Thị trường tiêu thụ lớn; lịch sử khai thác lãnh thổ lâu đời... 0,25 <p><i>b) Giải thích</i> 0,50</p> <ul style="list-style-type: none"> - Quy mô dân số lớn dẫn đến nguồn lao động rất đông đảo. 0,25 - Trong khi đó, nền kinh tế của vùng chưa thật phát triển, nên không thể tạo thêm nhiều việc làm cho số lao động tăng thêm hàng năm. 0,25 																					
<p>III (3,0 đ)</p>	<p>1 Dựa vào bảng số liệu, vẽ biểu đồ thích hợp nhất thể hiện sản lượng và giá trị sản xuất thủy sản của nước ta trong giai đoạn 2005 - 2010. 1,50</p> <p><i>Yêu cầu:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Biểu đồ thích hợp nhất là biểu đồ kết hợp (cột chồng và đường). - Vẽ chính xác theo số liệu đã cho. - Đúng khoảng cách năm; có chú giải và tên biểu đồ. <div style="text-align: center;"> <table border="1" style="margin: 10px auto;"> <caption>BIỂU ĐỒ SẢN LƯỢNG VÀ GIÁ TRỊ SẢN XUẤT THỦY SẢN CỦA NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2005 - 2010</caption> <thead> <tr> <th>Năm</th> <th>Khai thác (Nghìn tấn)</th> <th>Nuôi trồng (Nghìn tấn)</th> <th>Giá trị sản xuất (Tỉ đồng)</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>2005</td> <td>2000</td> <td>1500</td> <td>30000</td> </tr> <tr> <td>2007</td> <td>2100</td> <td>2100</td> <td>40000</td> </tr> <tr> <td>2009</td> <td>2300</td> <td>2600</td> <td>50000</td> </tr> <tr> <td>2010</td> <td>2400</td> <td>2700</td> <td>55000</td> </tr> </tbody> </table> </div>	Năm	Khai thác (Nghìn tấn)	Nuôi trồng (Nghìn tấn)	Giá trị sản xuất (Tỉ đồng)	2005	2000	1500	30000	2007	2100	2100	40000	2009	2300	2600	50000	2010	2400	2700	55000	
Năm	Khai thác (Nghìn tấn)	Nuôi trồng (Nghìn tấn)	Giá trị sản xuất (Tỉ đồng)																			
2005	2000	1500	30000																			
2007	2100	2100	40000																			
2009	2300	2600	50000																			
2010	2400	2700	55000																			

	2	Nhận xét và giải thích	1,50
		<i>a) Nhận xét</i>	0,75
		- Sản lượng và giá trị sản xuất thủy sản qua các năm đều tăng (<i>dẫn chứng</i>).	0,25
		- Sản lượng nuôi trồng tăng nhanh hơn khai thác.	0,25
		- Năm 2005, sản lượng khai thác lớn hơn sản lượng nuôi trồng. Nhưng từ năm 2007, sản lượng nuôi trồng đã vượt lên trên sản lượng khai thác.	0,25
		<i>b) Giải thích</i>	0,75
		- Nguyên nhân chủ yếu làm tăng sản lượng và giá trị sản xuất thủy sản là do nước ta mở rộng được thị trường (quốc tế, trong nước). Ngoài ra, do một vài nguyên nhân khác về tự nhiên, kinh tế - xã hội.	0,25
		- Sản lượng nuôi trồng tăng nhanh hơn khai thác là do nuôi trồng chủ động được về sản lượng và chất lượng sản phẩm để phục vụ thị trường.	0,25
		- Từ 2007, sản lượng nuôi trồng vượt sản lượng khai thác do có tốc độ tăng nhanh hơn, trong khi đó khai thác gặp một số khó khăn về phương tiện, nguồn lợi hải sản ven bờ suy giảm...	0,25

PHẦN RIÊNG (2,0 điểm)

IV.a (2,0 đ)	Theo chương trình Chuẩn (2,0 điểm)											
		Chứng minh rằng vùng biển nước ta giàu tài nguyên khoáng sản và nguồn lợi sinh vật biển. Các huyện đảo Trường Sa, Hoàng Sa, Vân Đồn, Côn Cỏ thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nào?	2,00									
		<i>a) Chứng minh rằng vùng biển nước ta giàu tài nguyên khoáng sản và nguồn lợi sinh vật biển</i>	1,50									
		- Tài nguyên khoáng sản										
	+ Nguồn muối vô tận.	0,25										
	+ Nhiều sa khoáng với trữ lượng công nghiệp (ôxít titan, cát trắng).	0,25										
	+ Nhiều mỏ dầu, khí (ở thềm lục địa).	0,25										
	- Nguồn lợi sinh vật biển											
	+ Sinh vật biển phong phú, giàu thành phần loài.	0,25										
	+ Nhiều loài có giá trị kinh tế cao, một số loài quý hiếm; đặc sản (đồi mồi, vich, hải sâm...).	0,25										
	+ Nhiều tổ yến (đặc biệt ở các đảo đá ven bờ Nam Trung Bộ).	0,25										
	<i>b) Các huyện đảo thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương</i>	0,50										
	<table border="1"> <thead> <tr> <th>Huyện đảo</th> <th>Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>Trường Sa</td> <td>Tỉnh Khánh Hòa</td> </tr> <tr> <td>Hoàng Sa</td> <td>Thành phố Đà Nẵng</td> </tr> <tr> <td>Vân Đồn</td> <td>Tỉnh Quảng Ninh</td> </tr> <tr> <td>Côn Cỏ</td> <td>Tỉnh Quảng Trị</td> </tr> </tbody> </table>	Huyện đảo	Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Trường Sa	Tỉnh Khánh Hòa	Hoàng Sa	Thành phố Đà Nẵng	Vân Đồn	Tỉnh Quảng Ninh	Côn Cỏ	Tỉnh Quảng Trị	
Huyện đảo	Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương											
Trường Sa	Tỉnh Khánh Hòa											
Hoàng Sa	Thành phố Đà Nẵng											
Vân Đồn	Tỉnh Quảng Ninh											
Côn Cỏ	Tỉnh Quảng Trị											
	* Nêu đúng 2 huyện đảo trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương: 0,25 điểm. Nêu đúng 3 hoặc 4 huyện đảo trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương: 0,50 điểm.											

IV.b <i>(2,0 đ)</i>	Theo chương trình Nâng cao (2,0 điểm)	
	Phân tích khả năng về mặt tự nhiên để sản xuất lương thực ở Đồng bằng sông Cửu Long. Nêu các biểu hiện chứng tỏ ở vùng này vẫn chưa khai thác hết tiềm năng cho việc sản xuất lương thực.	2,00
	<i>a) Khả năng về tự nhiên</i>	1,50
	<ul style="list-style-type: none"> - Đất: <ul style="list-style-type: none"> + Diện tích rộng: khoảng 3 triệu ha (trong tổng số hơn 4 triệu ha đất tự nhiên) sử dụng vào mục đích nông nghiệp. 0,25 + Đất được phù sa bồi đắp, nhìn chung màu mỡ. 0,25 + Có dải đất phù sa ngọt (1,2 triệu ha) dọc sông Tiền và sông Hậu. 0,25 - Khí hậu: Cận xích đạo, thích hợp cho cây trồng phát triển quanh năm. 0,25 - Nguồn nước phong phú (sông ngòi, kênh rạch chằng chịt). 0,25 - Khó khăn: Thiếu nước ngọt trong mùa khô; đất bị nhiễm phèn, nhiễm mặn. 0,25 	
<i>b) Biểu hiện chứng tỏ ở vùng này vẫn chưa khai thác hết tiềm năng để sản xuất lương thực</i>	0,50	
<ul style="list-style-type: none"> - Hệ số sử dụng đất thấp, phần lớn diện tích mới gieo trồng 1 vụ. 0,25 - Vẫn còn diện tích đất hoang hóa mà việc khai thác đòi hỏi phải có đầu tư lớn. 0,25 		
ĐIỂM TOÀN BÀI THI : I + II + III + IV.a (hoặc IV.b) = 10,00 điểm		

----- Hết -----